

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Khu CN Phố Nối A, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Cho kỳ báo cáo quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>773,124,249,161</b>	<b>696,770,472,697</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,248,253,279</b>	<b>6,891,565,854</b>
1. Tiền	111	V.01	1,248,253,279	6,891,565,854
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>713,374,638,003</b>	<b>615,975,963,900</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	606,817,623,336	562,415,082,499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,018,162,142	8,253,480,011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	106,675,656,727	53,444,205,592
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,136,804,202)	(8,136,804,202)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58,384,808,612</b>	<b>72,143,383,356</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58,384,808,612	72,143,383,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>116,549,267</b>	<b>1,759,559,587</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43,314,388	64,451,554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,234,879	1,695,108,033
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,018,220,606,053</b>	<b>1,935,223,029,332</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		8,947,550,000	8,947,550,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,947,550,000)	(8,947,550,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>2,017,728,065,071</b>	<b>1,934,642,065,071</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,560,196,695,328	1,479,210,695,328
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		110,370,000,000	110,370,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424,287,382,183	424,287,382,183
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(77,126,012,440)	(79,226,012,440)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>492,540,982</b>	<b>580,964,261</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	492,540,982	580,964,261
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,791,344,855,214</b>	<b>2,631,993,502,029</b>



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>727,550,351,295</b>	<b>569,880,338,205</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>727,394,218,795</b>	<b>569,715,455,705</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	262,192,466,265	195,637,633,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		323,517,533,809	322,694,532,039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	271,631,933	244,301,780
4. Phải trả người lao động	314		480,558,113	1,137,882,365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	75,305,123
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		218,400,000	327,600,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	91,704,019,576	1,354,472,543
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48,294,090,639	47,528,209,806
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		715,518,460	715,518,460
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>156,132,500</b>	<b>164,882,500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		156,132,500	164,882,500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,063,794,503,919</b>	<b>2,062,113,163,824</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>2,063,794,503,919</b>	<b>2,062,113,163,824</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,721,683,671	3,721,683,671
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,072,870,248	59,391,530,153
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		59,391,530,153	92,359,423,215
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1,681,340,095	(32,967,893,062)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,791,344,855,214</b>	<b>2,631,993,502,029</b>

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Vân Anh

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến	
					Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	118,143,072,326	41,748,993,380	118,143,072,326	41,748,993,380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	7,959,000	-	7,959,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	118,143,072,326	41,741,034,380	118,143,072,326	41,741,034,380
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	114,861,311,644	40,389,177,876	114,861,311,644	40,389,177,876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,281,760,682	1,351,856,504	3,281,760,682	1,351,856,504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2,995,743	3,745,519,091	2,995,743	3,745,519,091
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(1,190,205,765)	1,072,045,092	(1,190,205,765)	1,072,045,092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		909,794,235	1,072,045,092	909,794,235	1,072,045,092
8. Chi phí bán hàng	25		1,142,405,312	1,437,626,048	1,142,405,312	1,437,626,048
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,701,017,858	1,322,407,221	1,701,017,858	1,322,407,221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,631,539,020	1,265,297,234	1,631,539,020	1,265,297,234
11. Thu nhập khác	31		53,422,275	73,863,255	53,422,275	73,863,255
12. Chi phí khác	32		3,621,200	900	3,621,200	900
13. Lợi nhuận khác	40		49,801,075	73,862,355	49,801,075	73,862,355
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,681,340,095	1,339,159,589	1,681,340,095	1,339,159,589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	(439,500,358)	-	(439,500,358)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,681,340,095	1,778,659,947	1,681,340,095	1,778,659,947

Kế toán trưởng

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 Nguyễn Thị Vân Anh

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019  
 Tổng giám đốc

  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Bùi Hoàng Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Khu CN Phố Nối A, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên  
 Cho kỳ báo cáo quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	125,284,571,156	42,288,494,354
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(27,757,698,305)	(104,083,784,092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2,190,049,368)	(2,274,861,503)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(909,794,235)	(1,072,045,092)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	126,346,694,000	834,964,061
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(209,753,043,230)	(31,792,087,682)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11,020,680,018</b>	<b>(96,099,319,954)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(9,653,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	850,000	42,639,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>850,000</b>	<b>32,985,364</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		106,813,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16,664,842,592)	(8,226,897,499)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(16,664,842,592)</b>	<b>98,586,102,501</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5,643,312,574)</b>	<b>2,519,767,911</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6,891,565,853	1,091,628,872
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1,248,253,279</b>	<b>3,611,396,783</b>

Kế toán trưởng

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
 Nguyễn Thị Văn Anh

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 Bùi Hoàng Tuấn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận ủy thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên
- Kinh doanh BĐS trong và ngoài nước (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất).

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

#### 03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

### **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

### **05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

## 09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền	1,248,253,279	6,891,565,854
+ Tiền mặt	420,191,202	166,689,393
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	828,062,077	6,724,876,461
Cộng	<u>1,248,253,279</u>	<u>6,891,565,854</u>

### 02. Phải thu khách hàng



	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	606,817,623,336	562,415,082,499
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>606,817,623,336</u></b>	<b><u>562,415,082,499</u></b>
<b>03. Trả trước cho người bán</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8,018,162,142	8,253,480,011
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8,018,162,142</u></b>	<b><u>8,253,480,011</u></b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	640,805,999	640,805,999
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,652,906,496	63,327,833,528
- Hàng hoá	50,091,096,117	8,174,743,829
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>58,384,808,612</u></b>	<b><u>72,143,383,356</u></b>
<b>05. Chi phí trả trước</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	43,314,388	64,451,554
b. Dài hạn	492,540,982	580,964,261
<b>Cộng</b>	<b><u>535,855,370</u></b>	<b><u>645,415,815</u></b>
<b>06. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1,560,196,695,328</b>	<b>1,479,210,695,328</b>
+ Công ty Cổ phần Alphanam E&C	136,229,816,420	64,228,816,420
+ Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC (Trước là Công ty Liên doanh Fuji – Alpha)	124,680,000,000	124,680,000,000
+ Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	220,913,262,508	220,913,262,508
+ Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn	157,150,000,000	125,300,000,000
+ Công ty Cổ phần Đô Thị Hanel - Alphanam	443,000,000	443,000,000
+ Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn	-	38,990,000,000
+ Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	436,392,000,000	436,392,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hoá Mường Hoa	154,408,950,000	138,283,950,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon	316,979,666,400	316,979,666,400
+ Công ty Cổ phần Virex	13,000,000,000	13,000,000,000
- <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>110,370,000,000</b>	<b>110,370,000,000</b>
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	110,250,000,000	110,250,000,000
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	120,000,000	120,000,000
- <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>424,287,382,183</b>	<b>424,287,382,183</b>
+ Công ty CP Xây dựng 565	244,536	244,536
+ Công ty CP Địa ốc Alphanam	424,287,137,647	424,287,137,647
<b>Cộng</b>	<b><u>2,094,854,077,511</u></b>	<b><u>2,013,868,077,511</u></b>
<b>07. Phải trả người bán</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	262,192,466,265	195,637,633,589

b. Phải trả người bán dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>262,192,466,265</b>	<b>195,637,633,589</b>
<b>08. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	323,517,533,809	322,694,532,039
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>323,517,533,809</b>	<b>322,694,532,039</b>
<b>09. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	271,631,933	244,301,780
<b>Cộng</b>	<b>271,631,933</b>	<b>244,301,780</b>
<b>10. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. <i>Ngắn hạn</i>		75,305,123
- Chi phí lãi vay	-	75,305,123
b. <i>Dài hạn</i>		-
<b>Cộng</b>		<b>75,305,123</b>
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. <i>Ngắn hạn</i>	91,704,019,576	1,354,472,543
b. <i>Dài hạn</i>	156,132,500	164,882,500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	156,132,500	164,882,500
<b>Cộng</b>	<b>91,860,152,076</b>	<b>1,519,355,043</b>
<b>12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. <i>Ngắn hạn</i>	218,400,000	327,600,000
- Doanh thu nhận trước	218,400,000	327,600,000
b. <i>Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>218,400,000</b>	<b>327,600,000</b>
<b>13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. Vay ngắn hạn	48,294,090,639	47,528,209,806
- Vay ngân hàng	47,993,320,639	47,227,439,806
+ Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	47,993,320,639	47,227,439,806
- Vay đối tượng khác	300,770,000	300,770,000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>144,581,501,917</b>	<b>142,283,859,418</b>
<b>14. Vốn chủ sở hữu "xem trang 08"</b>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
<b>Cộng</b>	<u>118,143,072,326</u>	<u>41,748,993,380</u>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	-	7,959,000
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>7,959,000</u>
<b>03. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)</b>		
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
<b>Cộng</b>	<u>114,861,311,644</u>	<u>40,389,177,876</u>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,995,743	5,119,091
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,740,400,000
<b>Cộng</b>	<u>2,995,743</u>	<u>3,745,519,091</u>
<b>05. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Lãi tiền vay	909,794,235	1,072,045,092
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,100,000,000)	-
<b>Cộng</b>	<u>(1,190,205,765)</u>	<u>1,072,045,092</u>
<b>06. Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Các khoản khác	53,422,275	73,863,255
<b>Cộng</b>	<u>53,422,275</u>	<u>73,863,255</u>
<b>07. Chi phí khác (Mã số 32)</b>		
	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Các khoản khác	3,621,200	900
<b>Cộng</b>	<u>3,621,200</u>	<u>900</u>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin về các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Alphanam E&C

Công ty Cổ phần Liên doanh ALPEC (Trước là Công ty Liên doanh Fuji – Alpha)

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Foodinco

Công ty Cổ phần Đô thị Hanel – Alphanam

Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hóa Mường Hoa

**Mối quan hệ**

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon  
 Công ty Cổ phần Foodinco Tây Nguyên  
 Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung  
 Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào  
 Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam  
 Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Tây  
 Công ty Cổ phần WWB Alphanam  
 Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con gián tiếp  
 Công ty con gián tiếp  
 Công ty con gián tiếp  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hóa Mường Hoa</b>		
+ Phải thu khác	-	-
<b>Công ty CP Alphanam E&amp;C</b>		
+ Phải thu của khách hàng	9,932,956,026	8,434,104,679
+ Trả trước cho người bán	5,444,025,163	5,645,397,976
<b>Công ty Liên doanh Fuji - Alpha</b>		
+ Phải thu khác	784,000,000	784,000,000
<b>Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào</b>		
+ Phải thu của khách hàng	29,072,780	29,072,780
+ Phải thu khác	3,198,357,388	3,198,357,388
<b>Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam</b>		
+ Phải thu của khách hàng	171,600,000	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinacon</b>		
+ Phải thu của khách hàng	-	-
+ Phải thu khác	90,460,000,000	38,550,000,000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>110,020,011,357</b>	<b>56,640,932,823</b>
<b>Công ty CP Alphanam E&amp;C</b>		
+ Phải trả người bán	-	-
<b>Công ty Liên doanh Fuji - Alpha</b>		
+ Phải trả người bán	649,666,827	649,666,827
+ Phải trả khác	-	-
<b>Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam</b>		
+ Phải trả khác	-	-
<b>Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco</b>		
+ Phải trả khác	1,228,500	1,228,500
<b>Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam</b>		
+ Phải trả người bán	-	147,039,200
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>650,895,327</b>	<b>797,934,527</b>

Kế toán trưởng

  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Nguyễn Thị Văn Anh

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Bùi Hoàng Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Khu CN Phố Núi A, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****14. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1,924,844,130,000</b>	<b>74,155,820,000</b>	<b>3,721,683,671</b>	<b>92,359,423,215</b>	<b>2,095,081,056,886</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	(32,967,893,062)	(32,967,893,062)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay</b>	<b>1,924,844,130,000</b>	<b>74,155,820,000</b>	<b>3,721,683,671</b>	<b>59,391,530,153</b>	<b>2,062,113,163,824</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	1,681,340,095	1,681,340,095
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,924,844,130,000</b>	<b>74,155,820,000</b>	<b>3,721,683,671</b>	<b>61,072,870,248</b>	<b>2,063,794,503,919</b>